

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/DS-PT  
Ngày: 18 - 01 - 2021  
“V/v tranh chấp đòi lại di sản  
là quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Mến

*Các Thẩm phán:*

Ông Trần Văn Dừa

Bà Ngô Thị Kim Châu

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Vũ Lăng, là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh:** Bà Trần Hương Thủy, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 135/2020/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp đòi lại di sản là quyền sử dụng đất”.

Do có quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 17/QĐKNPT-VKS-DS ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T và có kháng cáo của ông Lâm Quốc V là bị đơn và bà Trần Thị L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Đối với bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2020/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 291/2020/QĐXXPT-DS ngày 25 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 01/2021/QĐPT-DS ngày 07/01/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trầm Thị T, sinh năm 1955. Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện T, tỉnh T (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Lâm Quốc V, sinh năm 1980. Địa chỉ: ấp C (nay là ấp C), xã H, huyện T, tỉnh T (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp cho Lâm Quốc V: Ông Lâm Quốc V, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện T, tỉnh T, theo văn bản ủy quyền ngày 03/11/2020 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Dương Minh T, Luật sư Văn phòng Luật sư 79, thuộc Đoàn luật sư tỉnh T (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

1. Bà Liêng Ngọc Á, sinh năm 1945;
2. Bà Liêng Thị T, sinh năm 1949;
3. Bà TrầM Thị K, sinh năm 1963;
4. Bà Lưu Cẩm H, sinh năm 1954;
5. Chị TrầM Lưu Trà M, sinh năm 1999;

Người đại diện hợp pháp cho bà Liêng Ngọc Á, bà Liêng Thị T, bà TrầM Thị K, bà Lưu Cẩm H, chị TrầM Lưu Trà M: Bà TrầM Thị T, sinh năm 1955. Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện T, tỉnh T theo văn bản ủy quyền ngày 20/3/2020) (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

6. Bà TrầN Thị L; sinh năm 1952 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp cho bà TrầN Thị L: Ông Lâm Quốc V, sinh năm 1979. Địa chỉ ấp C, xã H, huyện T, tỉnh T, theo văn bản ủy quyền ngày 03/11/2020 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà TrầN Thị L: Ông Dương Minh T, Luật sư Văn phòng Luật sư 79, thuộc Đoàn luật sư tỉnh T (có mặt).

7. Ông Dương Thanh Q, sinh năm 1953 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).
8. Ông Dương Văn T, sinh năm 1985 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).
9. Bà Dương Thúy M, sinh năm 1986 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp C, xã H, huyện T, tỉnh T.

10. Bà Nguyễn Thị Lan T, sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp Cà T (nay là ấp C), xã H, huyện T, tỉnh T (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Lan T: Ông Lâm Quốc V, sinh năm 1979. Địa chỉ ấp Ch, xã H, huyện T, tỉnh T, theo văn bản ủy quyền ngày 13/01/2021) (có mặt).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà TrầM Thị T trình bày và có yêu cầu như sau:

Nguyên vào ngày 30/12/1959 mẹ của bà là bà TrầN Thị D (đã chết) có nhận chuyển nhượng từ ông Lâm Q (đã chết) diện tích 5.720 m<sup>2</sup> đất tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện T, tỉnh T và đã được Hội đồng xã H ký chứng nhận, sau khi nhận chuyển nhượng đất từ ông Q, mẹ của bà đã quản lý sử dụng ngày 28/11/1995 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 5.720 m<sup>2</sup> thuộc thửa 206, tờ bản đồ số 4 cho hộ bà TrầN Thị D. Năm 2006, bà TrầN Thị L (mẹ của ông V) có hỏi mượn phần diện tích 211 m<sup>2</sup> (thực đo 180 m<sup>2</sup>) trong diện tích 5.720 m<sup>2</sup> của thửa 206 cho ông Lâm Quốc V cất trại mộc và hứa 02 năm sẽ trả lại đất, nhưng đến năm 2008 khi có nhu cầu sử dụng đất thì bà có yêu cầu trả đất nhưng ông V và bà L không đồng ý. Nay bà yêu cầu ông Lâm Quốc V phải di dời trại mộc để trả lại diện tích 211 m<sup>2</sup> (thực đo 180 m<sup>2</sup>) thuộc một phần thửa 206, tờ bản đồ số 4, có diện tích chung 5.720 m<sup>2</sup> đất tọa lạc tại ấp Cà T, xã H, huyện T, tỉnh T.

Theo bị đơn ông Lâm Quốc V trình bày như sau:

Nguồn gốc của thửa đất đang tranh chấp là của bà Trần Thị H mua của ông Lâm Q, sau khi mua đất từ ông Q thì bà H cất nhà ở cùng với các con, trong đó có ông Trần Ngọc H (ông ngoại của ông V) ở từ năm 1960 cho đến nay. Phần đất trại mộc, có diện tích 180 m<sup>2</sup> đang tranh chấp là của ông Trần Ngọc H, phần đất này là nền nhà ngang của ông H. Năm 2004, khi bà ngoại của ông là bà Dương Thị S qua đời thì ông về sống chung với ông Hải và tiến hành sửa chữa nhà ngang của ông H làm trại mộc để kiếm tiền nuôi ông Hải nên ông không đồng ý trả đất theo yêu cầu của bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày như sau: Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của cụ Trần Thị H mua của ông Lâm Q, việc mua bán có bà S là vợ của ông Q chứng kiến, khi bà H qua đời thì giao phần đất cho ông H canh tác đến năm 2004 khi bà Dương Thị S (vợ ông H) qua đời thì Lâm Quốc V là con ruột của bà (cháu ngoại ông H) đến sửa phần nhà ngang của ông H làm trại mộc để kiếm tiền nuôi ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Liêng Thị T, bà Liêng Ngọc Á, bà Trầm Thị K, bà Trầm Lưu Trà M và bà Lưu Cẩm Hà thống nhất với lời trình bày của bà Trầm Thị T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Lan T thống nhất với lời trình bày của ông Lâm Quốc V và bà Trần Thị L.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trầm Thị T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; cụ thể theo đơn khởi kiện thì bà T yêu cầu ông V phải di dời trại mộc để trả lại diện tích 211 m<sup>2</sup>, nhưng tại phiên tòa thì phía nguyên đơn chỉ yêu cầu ông V di dời trại mộc để trả lại diện tích 180 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 206, tờ bản đồ số 4, có diện tích chung 5.720 m<sup>2</sup> đất tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện T, tỉnh T.

Bị đơn ông Lâm Quốc V cho rằng nguồn gốc đất là của bà Trầm Thị H mua của ông Lâm Q, sau đó bà H cho ông Trần Ngọc H (ông ngoại của ông V) ở từ xưa đến nay. Phần đất trại mộc là nền nhà ngang của ông Hải, đến năm 2004, khi bà ngoại của ông là bà Dương Thị S qua đời thì ông về sống chung với ông H và tiến hành sửa chữa nhà ngang của ông H làm trại mộc nên ông không đồng ý trả đất theo yêu cầu của bà T.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L là ông Lâm Quốc V cho rằng nguồn gốc đất là của bà Trầm Thị H mua của ông Lâm Q, sau đó bà H cho ông Trần Ngọc H (ông ngoại của ông Vĩnh) ở từ xưa đến nay đã 02 – 03 đời. Do đó, không đồng ý theo yêu cầu của bà T đề nghị xem xét cho ông V được tiếp tục sử dụng phần đất này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2020/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trầm Thị T.

Buộc ông Lâm Quốc V phải di dời các tài sản gồm: 01 trại cưa (kết cấu khung cột gỗ tạp, mái lá, không vách, nền đất, diện tích 12,8 mét x 5 mét = 64

m<sup>2</sup>); 01 trại cưa (kết cấu khung cột gỗ tạp, mái lá, không vách, nền đất, diện tích 3,5 mét x 5 mét = 16,5 m<sup>2</sup>); 02 cây xanh ( Φ10 - Φ 20); 01 máy cưa liên hợp (dạng Mini 04 đội) để trả lại phần đất diện tích đất 180 m<sup>2</sup> thuộc một phần của thửa 206, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc ấp Cà T (nay là ấp C), xã H, huyện T, tỉnh T cho bà Trầm Thị T là người đại diện hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị D. Phần đất có các tứ cận như sau:

- Hướng Đông, giáp phần còn lại của thửa 206, kích thước 25,5 mét;
- Hướng Tây, giáp phần còn lại của thửa 206, kích thước 25,1 mét;
- Hướng Nam, giáp phần còn lại của thửa 206, kích thước 7,3 mét;
- Hướng Bắc, giáp lộ nhựa, kích thước 6,9 mét.

Về chi phí di dời các loại tài sản trên đất thì ông Lâm Quốc V phải tự chịu.

Đình chỉ đối với phần rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trầm Thị T đối với phần diện tích 31 m<sup>2</sup> (giảm so với khởi kiện ban đầu).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, chi phí thẩm định, yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22 tháng 9 năm 2020, ông Lâm Quốc V là bị đơn và bà Trần Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án kháng cáo: Ông V và bà L yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử phúc thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trầm Thị T và không công nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho phía bà Trầm Thị T.

Ngày 07/10/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 17/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2020/DS-ST ngày 08/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T và đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm số 29/2020/DS-ST ngày 08/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Vị đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị; ông Lâm Quốc V và bà Trần Thị L vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không ai bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ mới.

Ý kiến của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tranh tụng tại phiên tòa; xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc phía bị đơn di dời trại cưa (trại mộc) để trả lại cho nguyên đơn phần đất có diện tích 180m<sup>2</sup>, thuộc một phần của thửa 206, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp Cà T (nay là ấp C), xã H, huyện T, tỉnh T là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định này.

Tuy nhiên, quyết định của Tòa án có phần chưa phù hợp với quy định pháp luật, cụ thể như sau: Tại Thông báo về việc thụ lý vụ án số 129/2018/TLST-DS ngày 01/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện T xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp đòi lại di sản là quyền sử dụng đất” nên việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bị đơn ông Lâm Quốc V phải chịu án

phí sơ thẩm có giá ngạch 2.925.000 đồng là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông V. Trong trường hợp này ông V chỉ chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng. Bên cạnh đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông Lâm Quốc V di dời tài sản trên đất để trả lại diện tích đất tranh chấp cho bà Trầm Thị T là người đại diện cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Thị D có phần chưa phù hợp, vì ngày 28/11/1995 Ủy ban nhân dân huyện T cấp thửa đất số 206, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp Cà T, xã H, huyện T, tỉnh T cho hộ cụ Trần Thị D. Theo xác nhận của Công an huyện Trà Cú hộ cụ Trần Thị D gồm có cụ D, bà Trầm Thị T, ông Dương Thanh Q, ông Dương Văn T và bà Dương Thúy M nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tuyên buộc ông V trả đất cho những người thừa kế cho cụ D là làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những thành viên trong hộ cụ D. Mặt khác, tài sản trên đất gồm có 02 trại cưa, 01 máy cưa liên hợp, 02 cây xanh là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng ông Lâm Quốc V và bà Nguyễn Thị Lan T; việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tuyên buộc ông V mà không tuyên buộc bà T sẽ gây khó khăn cho việc thi hành án. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm với những nội dung trên theo quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Lâm Quốc V và bà Trần Thị L là không có căn cứ. Bởi lẽ, theo Công văn số 1128 ngày 26/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện T xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Trần Thị D (mẹ ruột của bà Trầm Thị T) đối với thửa 206, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp Cà T (nay là ấp C), xã H, huyện T, tỉnh T là đúng với trình tự, thủ tục và đúng đối tượng theo quy định pháp luật. Năm 2010, khi Nhà nước có chủ trương mở rộng nâng cấp đường vào Trung tâm xã H có thu hồi diện tích 30,5 m<sup>2</sup> thuộc thửa 206, tờ bản đồ số 4 và theo danh sách chi trả tiền bồi thường hỗ trợ của Hội đồng bồi thường huyện lập phần đất thu hồi là do bà Trần Thị D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do cụ D chết nên bà Trầm Thị T là người nhận tiền. Mặt khác, tại Biên bản hòa giải ngày 06/3/2009 của Ủy ban nhân dân xã H giải quyết về việc tranh chấp phần đất này giữa cụ D với bà Trần Thị L (mẹ ruột của ông V), bà L tự nguyện đồng ý di dời trại mộc để trả lại phần đất cho cụ bà Trần Thị D (BL 40-41). Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V và bà L.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Lâm Quốc V, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T còn trong hạn pháp luật quy định, nội dung và hình thức đúng quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lâm Quốc V và bà Trần Thị L. Hội đồng xét xử thấy rằng: Phần đất tranh chấp có diện tích 180 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 260, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp Cà T (nay là ấp C), xã H, huyện T,

tỉnh T là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ cụ Trần Thị D (mẹ ruột của bà Trần Thị T). Quá trình sử dụng đất cụ D kê khai đăng ký đất qua từng thời kỳ, thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Tại Công văn số 1128 ngày 26/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện T, thể hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Trần Thị D đối với thửa 206, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp C (nay là ấp C), xã H, huyện T, tỉnh T là đúng với trình tự, thủ tục và đúng đối tượng theo quy định pháp luật. Năm 2006, khi ông Lâm Quốc V về sống chung với ông Trần Ngọc H thì có tiến hành cất trại mộc (cưa), Trước khi cất trại cưa (mộc) thì bà Trần Thị L (là mẹ ruột của ông V) có đến gặp cụ D để hỏi cho ông V cất trại cưa (mộc) nhờ trên phần đất cụ hộ cụ D, được cụ D đồng ý. Tại Biên bản hòa giải ngày 06/3/2009 giữa bà Trần Thị D và bà Trần Thị L có thể hiện nội dung “Bà Trần Thị L chịu di dời trại mộc ra để trả giống hiện trạng ban đầu, thời gian di dời trong tháng 3-4 năm 2009 là phải dời xong” (BL 40), có thể khẳng định tại cuộc hòa giải, chính bà L cũng đã thừa nhận phần trại cưa (mộc) ông V cất trên một phần của thửa 206 là thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của hộ cụ D. Mặt khác, vào năm 2010, khi Nhà nước có chủ trương mở rộng nâng cấp đường vào Trung tâm xã H có thu hồi diện tích 30,5 m<sup>2</sup> thuộc thửa 206, tờ bản đồ số 4 và theo danh sách chi trả tiền bồi thường hỗ trợ của Hội đồng bồi thường huyện lập phần đất thu hồi là do cụ Trần Thị D đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông Lâm Quốc V và bà Trần Thị L cho rằng thửa 206, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp Cà T (nay là ấp C), xã H, huyện T, tỉnh T là do cụ Trần Thị H (là bà cố của ông V) mua của ông Lâm Q để lại cho ông Trần Ngọc Hải (ông ngoại của ông Vĩnh) nhưng tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay phía ông V và bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ và hợp pháp. Trong khi đó, phía nguyên đơn có cung cấp “Tờ bán đứt đất thổ trạch” đề ngày 30/12/1959, có thể hiện nội dung “Đàng bán Lâm Q, 40 tuổi cùng các em ở xã H; đàng mua Trần Thị D, 38 tuổi; ông nội chúng tôi là Lâm M (chết) khi còn sanh tiền có đứng bộ tại xã H một sở thổ trạch I ha00.00 địa bộ 769-4-884 tứ cận B- Ruộng, N- Ruộng, Đ- Liêng Chu, T – Trầm Ngời. Nay anh em chúng tôi đồng đứng làm tờ chiếc ra phía đông 0h50.00 trong sở 1h00.00 mà đem bán đứt cho Trần Thị D là người hiểu rõ đất thổ trạch này, với số bạc là năm ngàn bạc (5.000\$00)” phần cuối “Tờ bán đứt đất thổ trạch” thể hiện: “Đàng bán Lâm Q, 40 tuổi và vợ Trương Thị S, 28 tuổi; Lâm Thị H và chồng Trầm B 26 tuổi; Lâm C, 22 tuổi và vợ Lâm Thị Ê, 22 tuổi; đàng mua bà Trần Thị D, 38 tuổi và ông Trầm Kết N, 36 tuổi có ký tên hoặc điểm chỉ”, tờ sang nhượng trên đã được Hội đồng xã H ký xác nhận vào ngày 26/2/1960. Vì vậy, không có cơ sở pháp lý để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lâm Quốc V và bà Trần Thị L.

[3] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Thửa đất số 206, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp Cà T (nay là ấp C), xã H, huyện T, tỉnh T do bà Trần Thị D đứng tên giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất. Bà D chết, bà Trầm Thị T (là con ruột của bà D) khởi kiện yêu cầu ông Lâm Quốc V di dời trại mộ để trả lại diện tích 180m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất 206, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp Cà T (nay là ấp C), xã H, huyện T, tỉnh T. Tại Thông báo về việc thụ lý vụ án số 129/2018/TLST-DS ngày 01/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện T xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp đòi lại di sản là quyền sử dụng đất”. Tại quyết định của bản án sơ thẩm buộc ông Lâm Quốc V phải di dời nhà, trả lại diện tích đất tranh chấp cho bà Tươi và buộc ông V phải chịu án phí có giá ngạch với số tiền là 2.925.000 đồng là chưa phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông V. Trong trường hợp này thì buộc ông V phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng mới phù hợp với quy định pháp luật.

Thửa đất số 206, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp Cà T (nay là ấp C), xã H, huyện T, tỉnh T cấp cho hộ cụ Trần Thị D vào thời điểm năm 1995. Căn cứ vào Biên bản xác minh ngày 26/6/2020 (BL 165) thể hiện vào thời điểm này hộ cụ D gồm có cụ Trần Thị D, ông Dương Thanh Q, sinh năm 1953, bà Trầm Thị T, sinh năm 1955, ông Dương Văn T, sinh năm 1985 và bà Dương Thúy M, sinh năm 1986. Năm 2015 cụ D chết, bà Trầm Thị T (con ruột của bà D) đại diện cho những người thừa kế của cụ D khởi kiện ông Lâm Quốc V đòi lại di sản là quyền sử dụng đất cấp cho hộ cụ D. Việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định buộc ông Lâm Quốc V di dời trại cưa để trả lại diện tích đất tranh chấp cho những hàng thừa kế thứ nhất của cụ D là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên trong hộ của cụ D như đã nêu ở trên. Bên cạnh đó, tài sản trên phần diện tích đất tranh chấp gồm có 02 trại cưa, 01 máy cưa liên hợp, 02 cây xanh là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Lâm Quốc V và vợ là bà Nguyễn Thị Lan T nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tuyên buộc cá nhân ông V di dời các tài sản này để trả lại đất có phần chưa phù hợp, sẽ gây khó khăn cho việc thi hành án.

Vì vậy, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật, nghĩ nên sửa án sơ thẩm như đã nhận định trên.

[4] Về thủ tục tố tụng: Tại Tòa án cấp sơ thẩm, các đương sự trình bày mâu thuẫn nhau cần phải lập biên bản đối chất theo Điều 100 Bộ luật Tố tụng dân sự và vào ngày 10/8/2020 các đương sự (có bổ sung thêm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như ông Dương Thanh Q, ông Dương Văn T và bà Dương Thúy M) có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải, lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải lập biên bản không tiến hành hòa giải được theo Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, việc vi phạm này không làm thay đổi nội dung vụ án, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận định, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5] Ý kiến của người đại diện hợp pháp và của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho bà Trần Thị

L không phù hợp với những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Đề nghị của Kiểm sát viên xét xử phúc thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, không bị cải sửa có hiệu lực thi hành kể từ khi hết hạn kháng cáo kháng nghị.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 163 và Điều 166 Bộ Luật dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 166 và Điều 203 Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lâm Quốc V và bà Trần Thị L.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T.

Sửa Bản án sơ thẩm số: 29/2020/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà V.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trầm Thị T.

Buộc ông Lâm Quốc V, bà Nguyễn Thị Lan T phải di dời các tài sản gồm: 01 trại cưa (trại mộc) (kết cấu khung cột gỗ tạp, mái lá, không vách, nền đất, diện tích 12,8 mét x 5 mét = 64 m<sup>2</sup>); 01 trại cưa (trại mộc) (kết cấu khung cột gỗ tạp, mái lá, không vách, nền đất, diện tích 3,5 mét x 5 mét = 16,5 m<sup>2</sup>); 02 cây xanh ( Φ10 - Φ 20); 01 máy cưa liên hợp (dạng Mini 04 đội) để trả lại phần đất diện tích đất 180 m<sup>2</sup> thuộc một phần của thửa 206, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc ấp Cà T (nay là ấp C), xã H, huyện T, tỉnh T cho ông Dương Thanh Q, ông Dương Quang T, bà Dương Thúy M và bà Trầm Thị T – bà Tươi là người đại diện hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Thị D.

Phần đất có các tứ cận như sau:

- Hướng Đông, giáp phần còn lại của thửa 206, kích thước 25,5 mét;
- Hướng Tây, giáp phần còn lại của thửa 206, kích thước 25,1 mét;
- Hướng Nam, giáp phần còn lại của thửa 206, kích thước 7,3 mét;
- Hướng Bắc, giáp lộ nhựa, kích thước 6,9 mét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Lâm Quốc V phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Lâm Quốc V 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000782 ngày 23/9/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh T;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu: HS, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**ĐÃ KÝ**

**Nguyễn Văn Mến**